

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 15/01/2024	<b>28,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	8.0%	1.8%

**DT thuần**  
Q4/23

**474**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 94.0 | 24.8%  
YoY: ▲ 13.0 | 2.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**30.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.20 | 11.8%  
YoY: ▼ 1.80 | -5.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**24.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.20 | 14.7%  
YoY: ▼ 1.40 | -5.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**7.0%**

YoY: +/- ▲ 0.5%

**ROE**  
2023

**24.1%**

YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,335 - 30,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	934
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.45
EPS	3,106
P/E	9.0

**DT thuần**  
2023

**1,900**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 88.0 | 4.8%

**LN thuần**  
2023

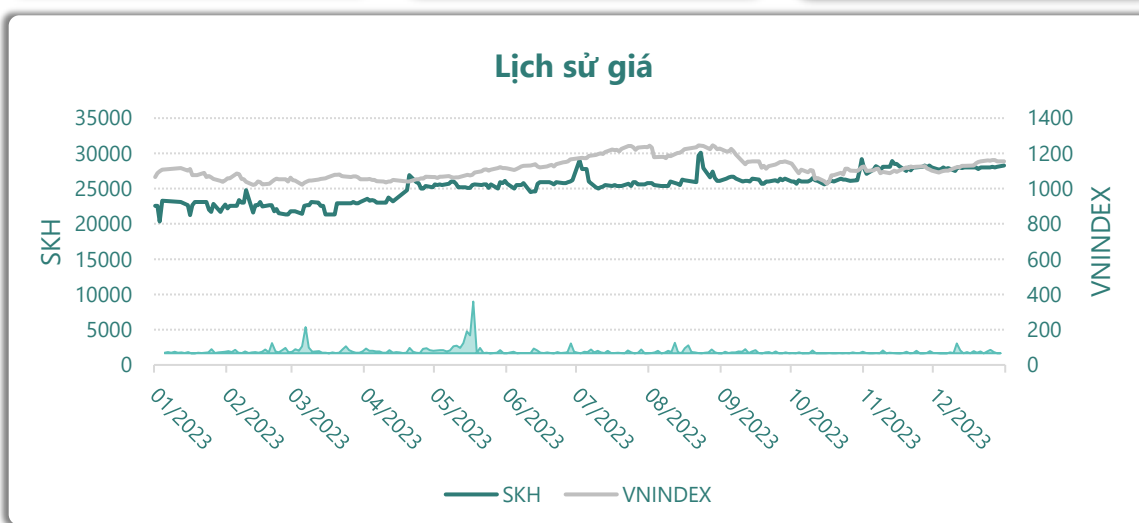
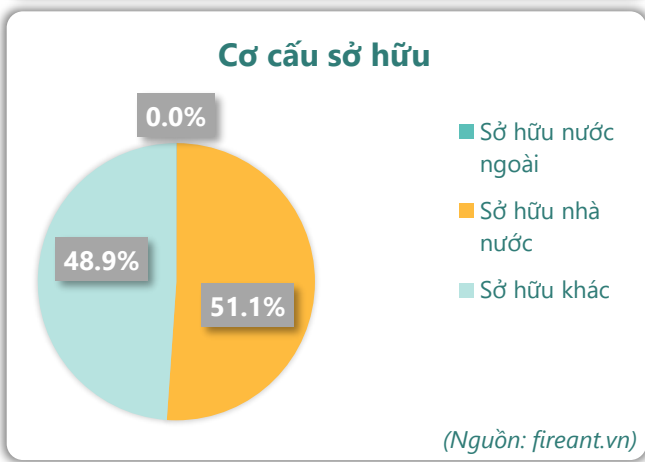
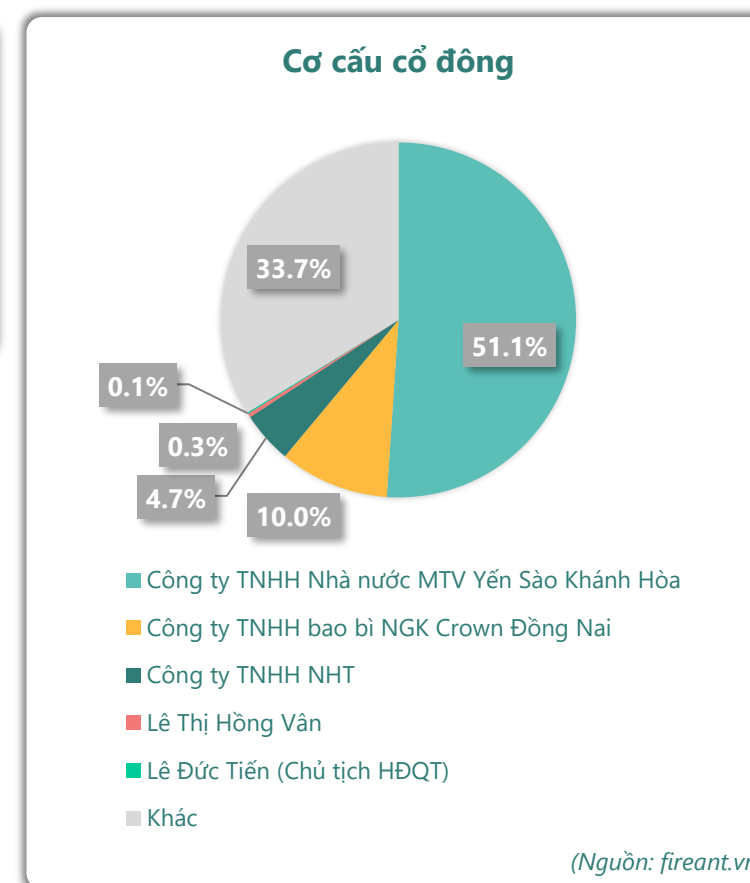
**129**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0 | 10.2%

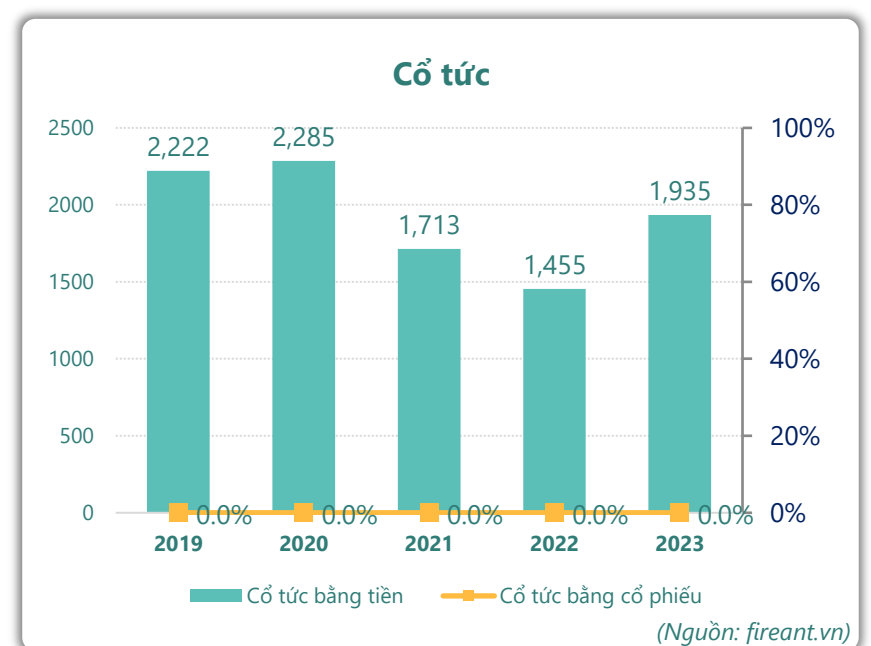
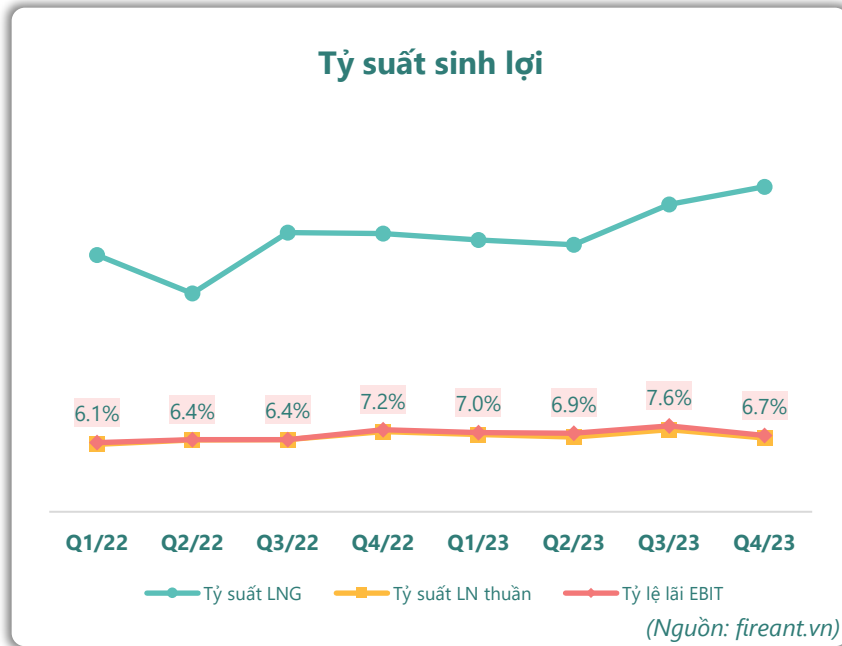
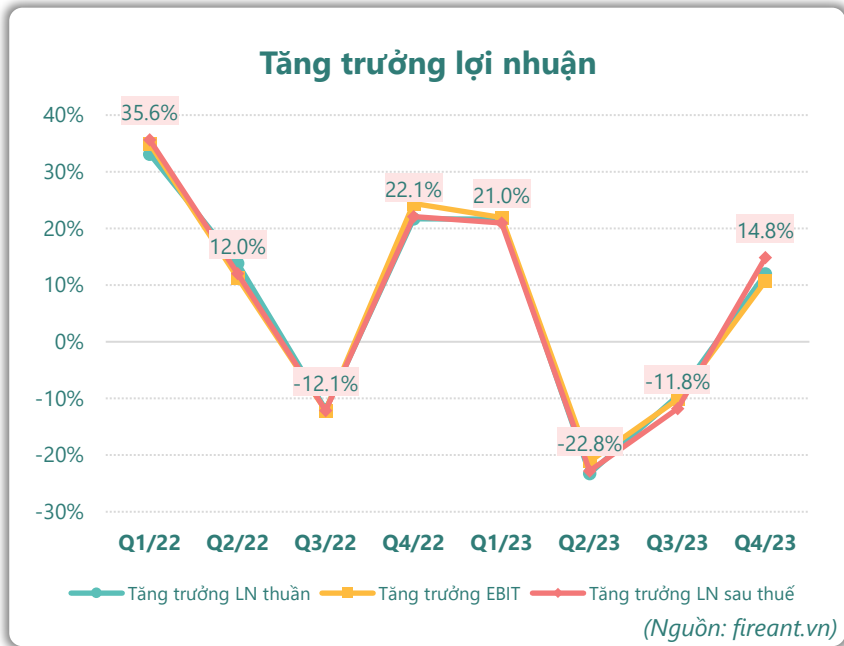
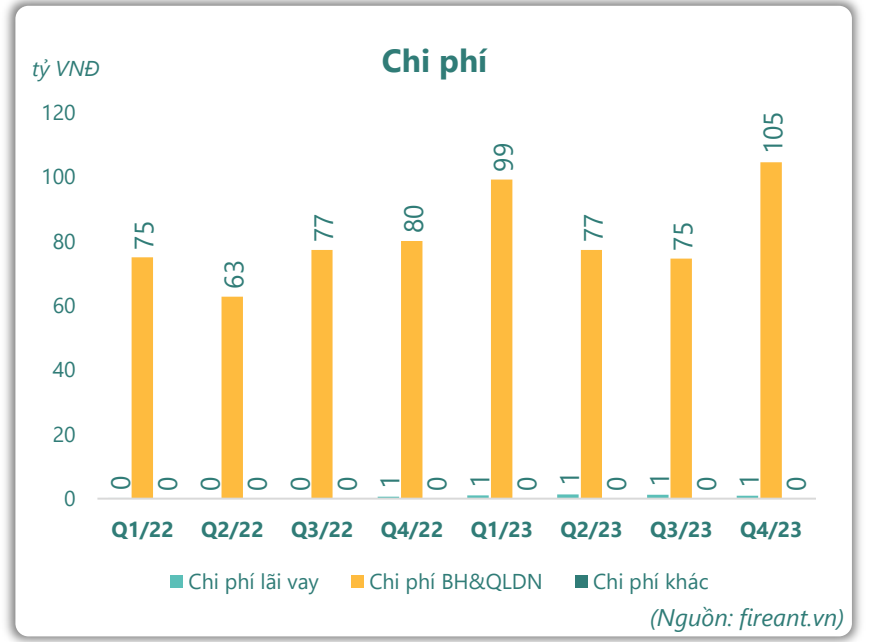
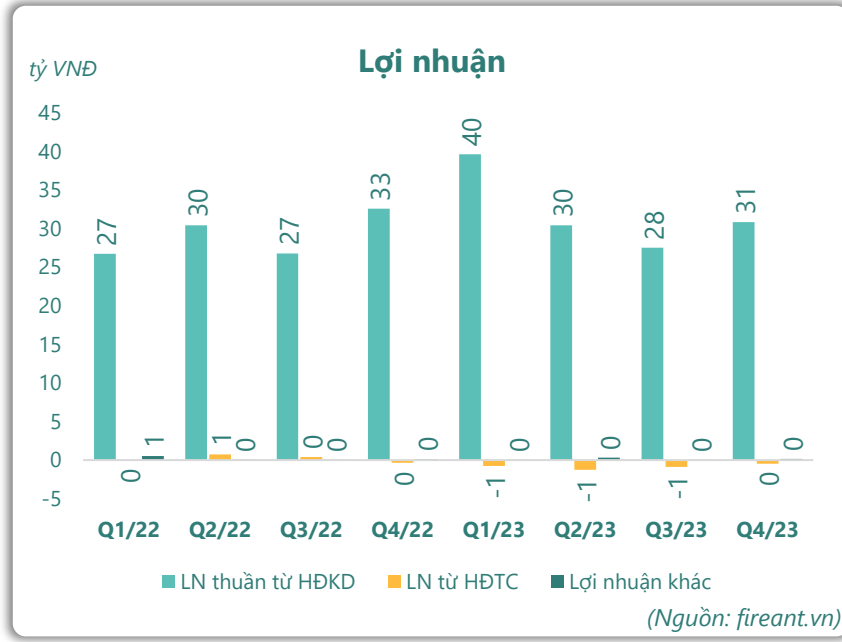
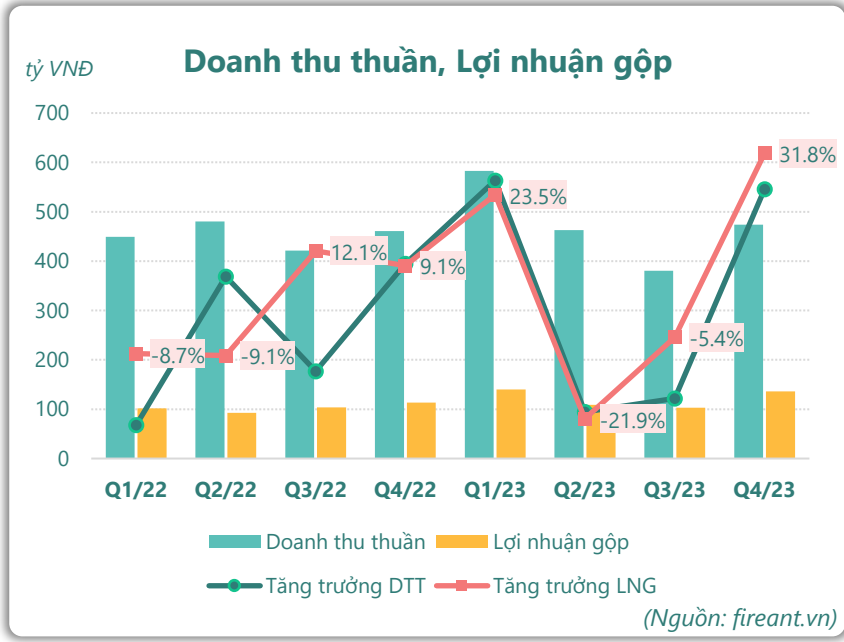
**LN sau thuế**  
2023

**103**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.10 | 9.2%



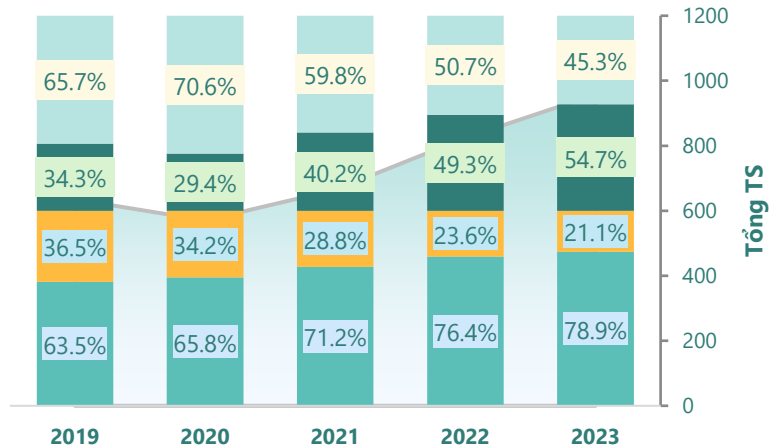
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

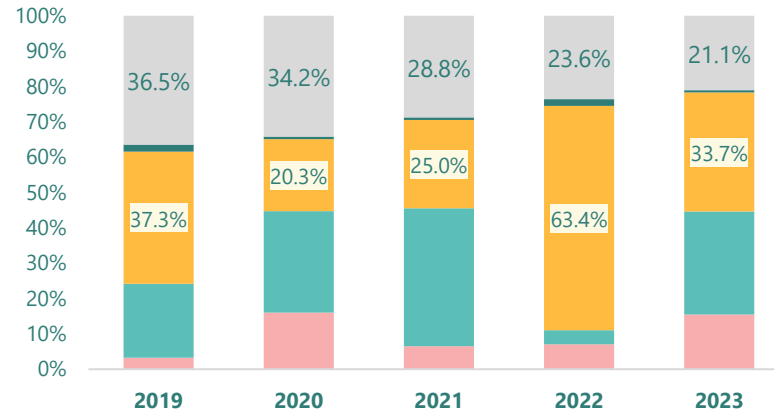
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

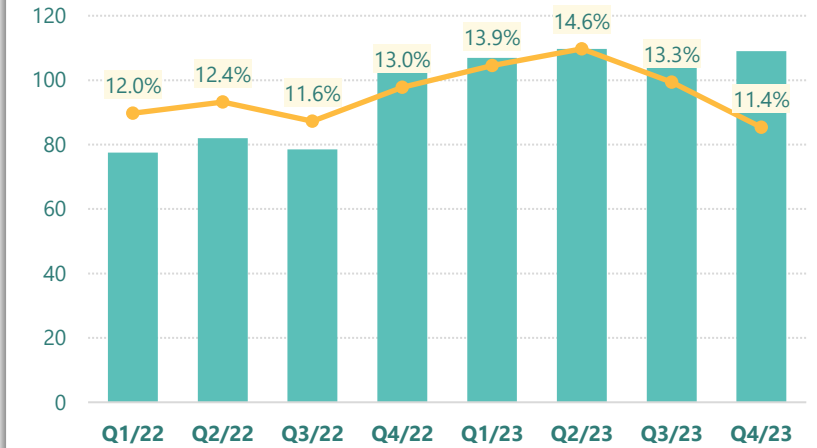


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

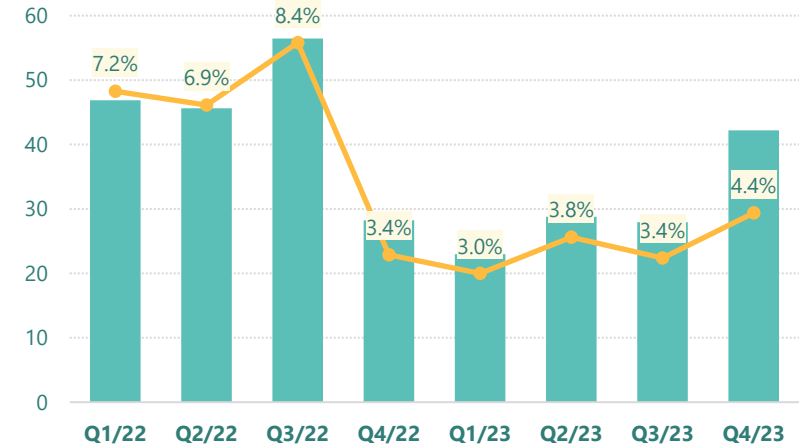


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

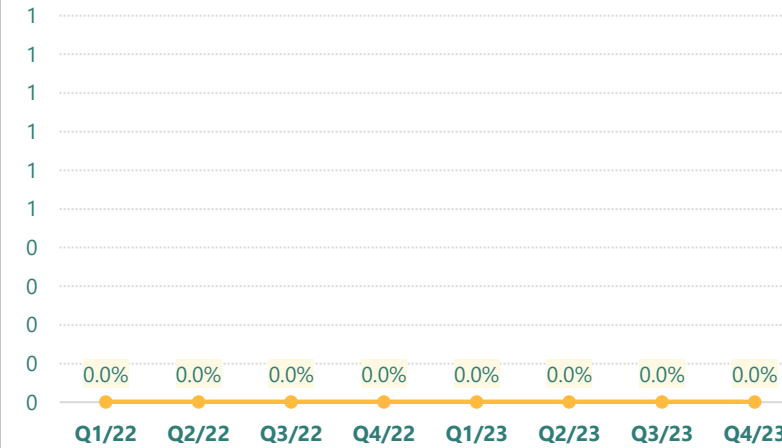


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

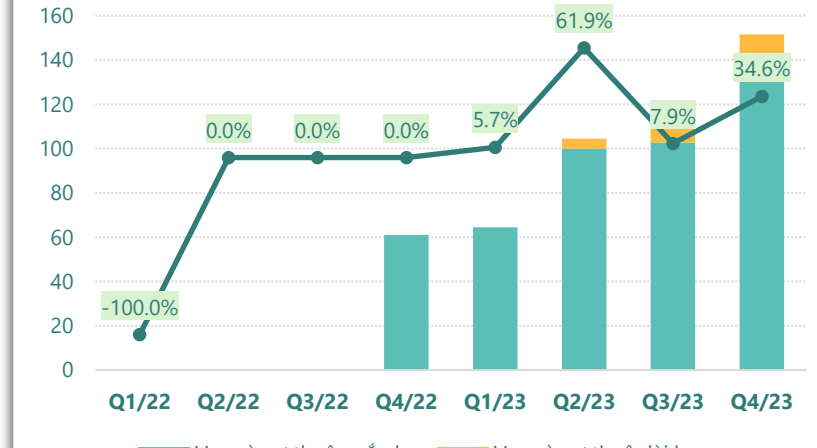


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

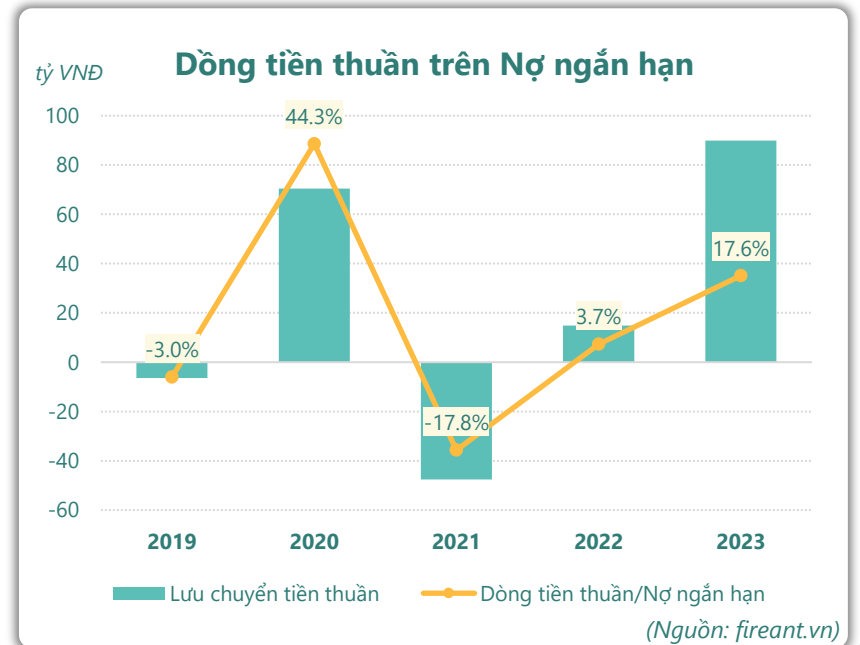
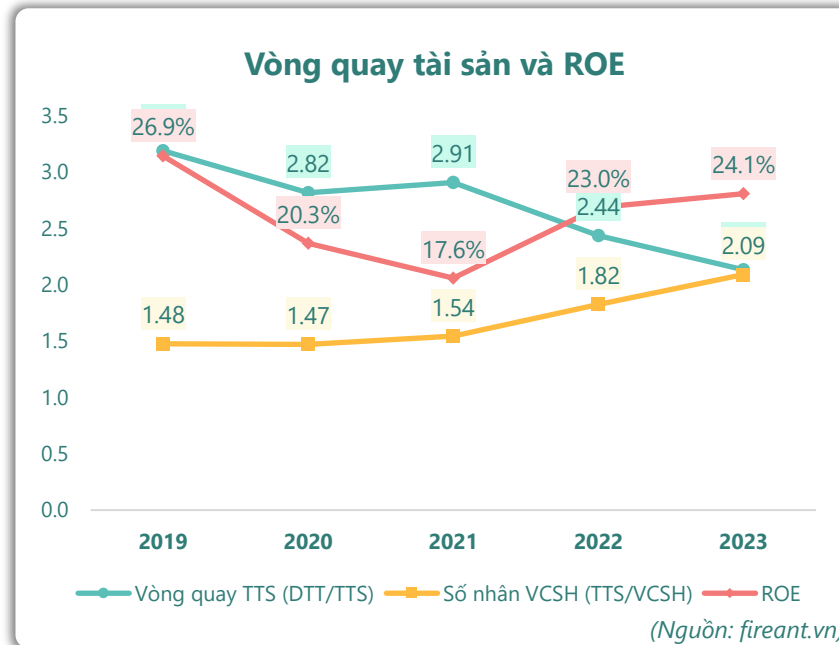
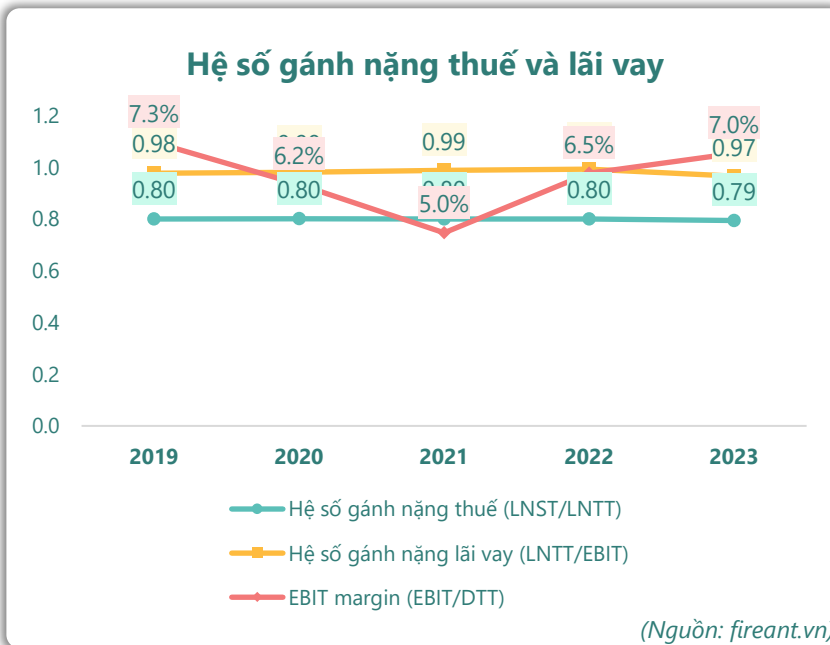
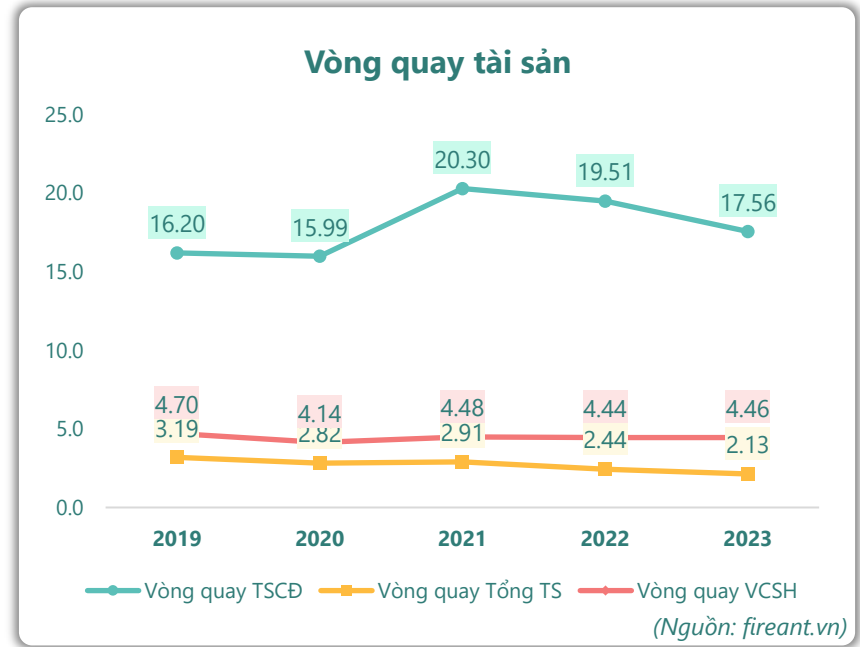
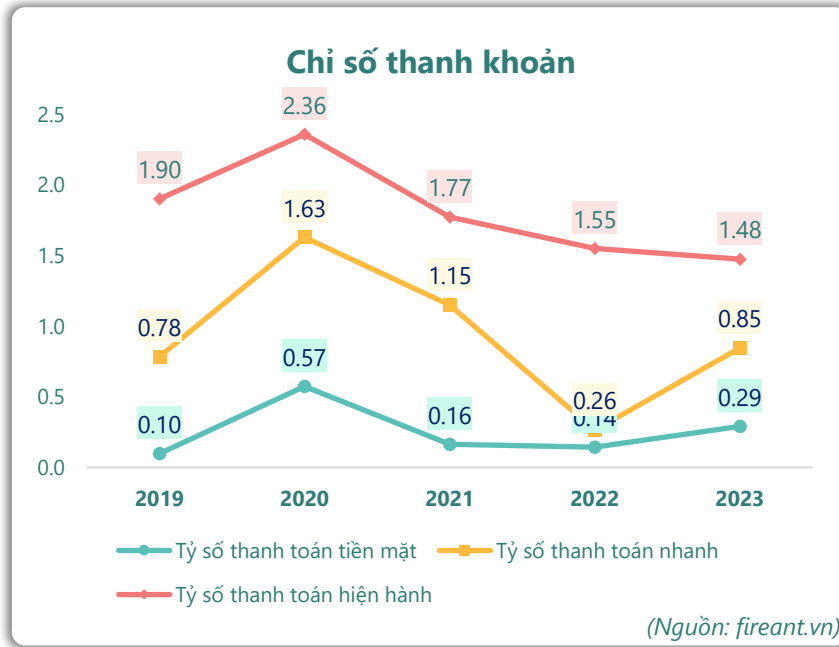
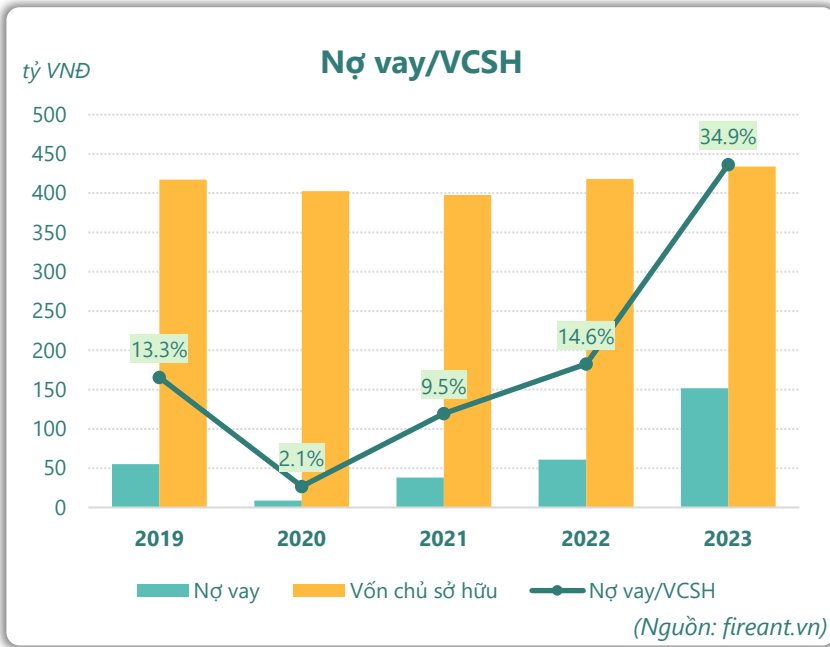
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>474</b>	<b>461</b>	<b>2.8%</b>	<b>1,900</b>	<b>1,812</b>	<b>4.8%</b>
Giá vốn hàng bán	338	348	-2.9%	1,412	1,401	0.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>136</b>	<b>113</b>	<b>20.3%</b>	<b>488</b>	<b>411</b>	<b>18.6%</b>
Doanh thu HĐTC	0.49	0.56	-13.1%	1.43	1.90	-24.6%
Chi phí TC	0.94	0.92	2.3%	4.75	1.12	324%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.94</b>	<b>0.62</b>	<b>51.5%</b>	<b>4.51</b>	<b>0.80</b>	<b>467%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	82.9	70.4	17.7%	270	216	25.1%
Chi phí QLDN	<b>21.8</b>	<b>9.75</b>	<b>123%</b>	<b>86.0</b>	<b>79.7</b>	<b>7.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.8</b>	<b>32.6</b>	<b>-5.4%</b>	<b>129</b>	<b>117</b>	<b>10.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.14</b>	<b>0.12</b>	<b>15.9%</b>	<b>0.49</b>	<b>0.74</b>	<b>-34.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>31.0</b>	<b>32.7</b>	<b>-5.2%</b>	<b>129</b>	<b>117</b>	<b>10.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.8</b>	<b>26.2</b>	<b>-5.4%</b>	<b>103</b>	<b>93.9</b>	<b>9.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.8</b>	<b>26.2</b>	<b>-5.4%</b>	<b>103</b>	<b>93.9</b>	<b>9.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.01	-77.5	-5.88	96.0	15.7	-0.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.5	-10.4	-5.73	-11.4	-8.08	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	61.0	3.48	-23.9	8.25	38.9
Tiền đầu kỳ	90.7	-236	58.4	50.3	111	127
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.44</b>	<b>-26.8</b>	<b>-8.12</b>	<b>60.6</b>	<b>15.9</b>	<b>21.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.2	-263	50.3	111	127	148

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>958</b>	<b>824</b>	<b>16.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>756</b>	<b>630</b>	<b>20.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	148	58.4	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	32.8	750%
Hàng tồn kho	323	523	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.90	16.0	-63.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>202</b>	<b>194</b>	<b>4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.21	0.17	27.9%
Tài sản cố định	109	107	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	28.3	49.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>50.8</b>	<b>58.2</b>	<b>-12.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>524</b>	<b>406</b>	<b>29.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>512</b>	<b>406</b>	<b>26.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	61.0	129%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	148	34.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.6</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>418</b>	<b>3.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>418</b>	<b>3.9%</b>
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)